

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP  
THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM  
**CÔNG TY NHÔM ĐẮK NÔNG - TKV**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: /DNA-CĐVT

Đắk Nông, ngày tháng năm 2025

V/v: Mời báo giá vật tư phục vụ sửa  
chữa, bảo dưỡng Máy rải liệu A-  
01YH1S002 khu vực A01.

Kính gửi: Các nhà cung cấp

Công ty Nhôm Đắk Nông - TKV (DNA) trân trọng cảm ơn các nhà cung cấp đã quan tâm, phối hợp, hỗ trợ DNA trong thời gian vừa qua. Hiện nay, DNA đang triển khai kế hoạch sửa chữa, bảo dưỡng Máy rải liệu A-01YH1S002 khu vực A01. DNA kính mời các nhà cung cấp có đủ năng lực, kinh nghiệm tham gia báo giá các vật tư phục vụ sửa chữa hạng mục nêu trên (*theo phụ lục đính kèm*).

Quý nhà cung cấp quan tâm xin gửi báo giá về một trong hai địa chỉ sau đây trước ngày 29/05/2025.

- **Địa chỉ 1:** Phòng Cơ điện - Vận tải, Công ty Nhôm Đắk Nông - TKV, Thôn 11, Xã Nhân Cơ, Huyện Đắk R'lấp, Tỉnh Đắk Nông đối với bản giấy.

- **Địa chỉ 2:** Email: [dnacdv@gmail.com](mailto:dnacdv@gmail.com) đối với file điện tử.

**Lưu ý:** Các nhà cung cấp điền đầy đủ thông tin như **phụ lục 2** kèm theo và ký tên đóng dấu đầy đủ. Trường hợp nhà cung cấp gửi trực tiếp báo giá tại văn phòng của DNA vui lòng mang theo giấy giới thiệu, CCCD của người gửi để làm thủ tục giao nhận.

Nhà cung cấp muốn biết thêm chi tiết xin liên hệ Ông Phan Văn Thụy - Trưởng phòng Cơ điện - Vận tải theo sdt: 0986.420.905.

Trân trọng!

**Nơi nhận:**

- Như kính gửi;
- Website công ty (đăng tải);
- Lưu: VT, CĐVT.

**KT. GIÁM ĐỐC  
PHÓ GIÁM ĐỐC**

**Nguyễn Văn Nhường**

**Phụ lục 1:** Danh mục vật tư phục vụ sửa chữa, bảo dưỡng Máy rải liệu  
A-01YH1S002 khu vực A01.

| STT | Tên vật tư                          | Quy cách/thông số kỹ thuật/danh điểm                                                                                                                                                                                                                                  | Đối tượng/vị trí sử dụng | Đvt | Số lượng | Ghi chú |
|-----|-------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------|-----|----------|---------|
| (1) | (2)                                 | (3)                                                                                                                                                                                                                                                                   | (4)                      | (5) | (6)      | (7)     |
| 1   | Bạc trung gian                      | Bạc trung gian D96x D106x103 vật liệu thép 40X; tôi thấm đạt độ cứng 50÷52 HRC; mài tròn lỗ và ngoài đạt độ nhám Ra= 0,32                                                                                                                                             | Máy rải liệu A-01YH1S002 | cái | 2        |         |
| 2   | Bạc đồng                            | D106x D120x103 vật liệu đồng C93200 mài tròn lỗ và ngoài đạt độ nhám Ra= 0,32                                                                                                                                                                                         |                          | cái | 2        |         |
| 3   | Nắp bịt                             | D100x12; vật liệu nhựa                                                                                                                                                                                                                                                |                          | cái | 4        |         |
| 4   | Vòng bi                             | 6313 C3 SKF                                                                                                                                                                                                                                                           |                          | cái | 2        |         |
| 5   | Vòng bi                             | 6309-2RS1 SKF                                                                                                                                                                                                                                                         |                          | cái | 2        |         |
| 6   | Vòng bi                             | 6209-2RS1 SKF                                                                                                                                                                                                                                                         |                          | cái | 2        |         |
| 7   | Phốt                                | 45x65x10 HMSA10 RG                                                                                                                                                                                                                                                    |                          | cái | 2        |         |
| 8   | Vòng bi                             | 22322 EJA/VA405 SKF                                                                                                                                                                                                                                                   |                          | cái | 4        |         |
| 9   | Vòng bi                             | 22219 E SKF                                                                                                                                                                                                                                                           |                          | cái | 1        |         |
| 10  | Vòng bi                             | 22212 E/C3 SKF                                                                                                                                                                                                                                                        |                          | cái | 1        |         |
| 11  | Mô đun điều khiển                   | 6ES7 315-2EH14-0AB0                                                                                                                                                                                                                                                   | Máy rải liệu A-01YH1S002 | cái | 1        |         |
| 12  | Mô đun mở rộng                      | 6ES7 334-0CE01-0AA0                                                                                                                                                                                                                                                   |                          | cái | 1        |         |
| 13  | Mô đun DI                           | 6ES7321-1BH02-0AA0                                                                                                                                                                                                                                                    |                          | cái | 1        |         |
| 14  | Bộ nguồn                            | điện áp đầu vào: 220VAC, điện áp đầu ra: 24VDC/10A, loại gắn ray DIN, có chức năng bảo vệ khi ngắn mạch đầu ra (mã tham khảo: ESSENTIAL-PS/1AC/24DC/240W/EE)                                                                                                          |                          | cái | 1        |         |
| 15  | Bộ thu phát Ethernet không dây Mesh | Wireless module - FL WLAN 2100 - 2702535. WLAN access point, client with two internal antennas (MIMO) for single-hole mounting, IP66/IP68, WLAN 802.11 a, b, g, n, frequency: 2.4 GHz, 5 GHz (incl. DFS channels), connections: COMBICON 9 ... 32 V DC, RJ45: for LAN | Máy rải liệu A-01YH1S002 | cái | 5        |         |

| STT | Tên vật tư              | Quy cách/thông số kỹ thuật/danh điểm                                                      | Đối tượng/vị trí sử dụng | Đvt  | Số lượng | Ghi chú |
|-----|-------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------|------|----------|---------|
| (1) | (2)                     | (3)                                                                                       | (4)                      | (5)  | (6)      | (7)     |
| 16  | Bộ chuyển mạch Ethernet | 6 cổng RJ45, 2 cổng quang, loại gắn ray DIN, nguồn cấp: 24VDC, model tham khảo: IES618-2F | Máy rải liệu A-01YH1S002 | cái  | 1        |         |
| 17  | Cảm biến tiệm cận       | UM30 Kiểu đo siêu âm, ngõ ra PNP, analog 4-20mA, dải đo 30mm...350mm                      |                          | cái  | 4        |         |
| 18  | Cáp điện                | DVV/Sc-4x1.5 -0,6/1kV                                                                     |                          | mét  | 300      |         |
| 19  | Cáp quang               | 4 lõi, loại multimode                                                                     |                          | mét  | 250      |         |
| 20  | Dây nhảy quang          | LC-SC 20M Duplex 9/125 OS2 LSZH                                                           |                          | sợi  | 2        |         |
| 21  | Hộp phân phối cáp quang | ODF 4 Fo                                                                                  |                          | cái  | 1        |         |
| 22  | Băng keo cách điện      | 5MILx3/4x20Y - màu đen                                                                    | Máy rải liệu A-01YH1S002 | cuộn | 11       |         |
| 23  | Đá mài                  | Φ100x1.6x6mm                                                                              |                          | viên | 11       |         |
| 24  | Dầu chống gỉ            | Rp7; 150g/bình                                                                            |                          | bình | 8        |         |
| 25  | dây rút                 | 3x100mm (100 cái/bịch)                                                                    |                          | bịch | 2        |         |
| 26  | Giấy nhám               | 230x280mm; độ nhám #100                                                                   |                          | Tờ   | 55       |         |
| 27  | Giẻ lau                 | Cotton; 30x30cm                                                                           |                          | kg   | 44,1     |         |
| 28  | Keo gián gioăng         | 85g/tuýp; màu đỏ                                                                          | Máy rải liệu A-01YH1S002 | tuýp | 7        |         |
| 29  | Khí gas thông thường    |                                                                                           |                          | kg   | 7        |         |
| 30  | Ô xy thông thường       | độ tinh khiết >=99,5% (40 lít/bình)                                                       |                          | bình | 4        |         |
| 31  | Que hàn                 | KT-421; 3,2mm                                                                             |                          | kg   | 7,7      |         |
| 32  | Sơn cách điện           | Sk-03, dạng bình xịt (1 lít/bình)                                                         |                          | bình | 2        |         |

**Phụ lục 2: Mẫu biểu báo giá**

| STT | Tên vật tư                   | Quy cách/thông số kỹ thuật/danh điểm | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Thời gian bảo hành | Thời gian, tiến độ cung cấp | Giấy tờ kèm theo | Đơn vị tính | Số lượng | Đơn giá | Thành tiền | Ghi chú |
|-----|------------------------------|--------------------------------------|--------------|---------|--------------------|-----------------------------|------------------|-------------|----------|---------|------------|---------|
| (1) | (2)                          | (3)                                  | (4)          | (5)     | (6)                | (7)                         | (8)              | (9)         | (10)     | (11)    | (12)       | (13)    |
| 1   |                              |                                      |              |         |                    |                             |                  |             |          |         |            |         |
| 2   |                              |                                      |              |         |                    |                             |                  |             |          |         |            |         |
| 3   |                              |                                      |              |         |                    |                             |                  |             |          |         |            |         |
|     | <b>Tổng cộng trước thuế:</b> |                                      |              |         |                    |                             |                  |             |          |         |            |         |
|     | <b>Thuế GTGT:</b>            |                                      |              |         |                    |                             |                  |             |          |         |            |         |
|     | <b>Tổng cộng sau thuế:</b>   |                                      |              |         |                    |                             |                  |             |          |         |            |         |
|     | <b>Bằng chữ:.....</b>        |                                      |              |         |                    |                             |                  |             |          |         |            |         |

***Yêu cầu khác:*** Thời gian hiệu lực của báo giá: Tối thiểu 45 ngày.